

Số: 318 /QĐ-ĐHGĐ

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)  
ngành: Tham vấn học đường

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;



Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Tham vấn học đường, mã số ngành đào tạo: 7310402.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Tham vấn học đường ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trường Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Các khoa học giáo dục, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
GIÁO DỤC  
HÀ NỘI



GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3318 /QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

**NGÀNH: THAM VẤN HỌC ĐƯỜNG**

**MÃ SỐ: 7310402**

### PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên chương trình đào tạo:**

- + Tiếng Việt: Tham vấn học đường.
- + Tiếng Anh: School Counseling.

**- Tên ngành đào tạo:**

- + Tiếng Việt: Tham vấn học đường.
- + Tiếng Anh: School Counseling.

**- Mã số ngành đào tạo: 7310402**

**- Trình độ đào tạo: Đại học.**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.**

**- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.**

**- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

- + Tiếng Việt: Cử nhân Tham vấn học đường.
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in School Counseling.

#### 2. Mục tiêu đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Tham vấn học đường (TVHĐ) có kiến thức liên ngành, tích hợp của tâm lý học, giáo dục học, tham vấn hướng nghiệp, và công tác xã hội, có các kỹ năng thực hành nghề hỗ trợ và phòng ngừa các khó khăn tâm lý của học sinh trong nhà trường hoặc các tổ chức giáo dục khác, có kỹ năng phát hiện và nghiên cứu các vấn đề liên quan, có năng lực sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ trong lĩnh vực tham vấn học đường. Người tốt nghiệp cử nhân ngành TVHĐ có thể làm việc trong

nhiều lĩnh vực khác nhau như tham vấn tâm lý, cung cấp dịch vụ tâm lý xã hội, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, công tác cộng đồng – đoàn thể.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Cử nhân TVHĐ có kiến thức liên ngành của tâm lý học (tâm lý học trường học, tham vấn tâm lý, tâm lý học thần kinh v.v), giáo dục (phát triển kỹ năng, quản trị trường học, v.v), Tham vấn hướng nghiệp (tham vấn, giáo dục nghề nghiệp), công tác xã hội (kết nối và huy động nguồn lực, v.v.), và công nghệ thông tin (sử dụng các ứng dụng công nghệ nhằm hỗ trợ công tác tham vấn).

- Cử nhân TVHĐ có năng lực tổ chức và thực hiện hoạt động hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên trong trường học và các tổ chức giáo dục trong cộng đồng.

- Cử nhân TVHĐ có năng lực cung cấp các thông tin nghề nghiệp, xu hướng phát triển của nghề nghiệp, cơ hội nghề nghiệp gắn với nhu cầu phát triển địa phương và quốc gia, xây dựng được họa đồ nghề nghiệp, hỗ trợ học sinh đánh giá các năng lực tâm sinh lý của học sinh liên quan đến nghề nghiệp, thành thạo các kỹ năng tham vấn hướng nghiệp, phỏng vấn tuyển dụng, xây dựng hồ sơ nghề nghiệp cho học sinh... giúp học sinh chọn nghề và kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.

- Cử nhân TVHĐ có năng lực tham vấn tâm lý cho người học gặp phải các vấn đề khó khăn về hành vi cảm xúc như lo âu, trầm cảm, căng thẳng, hành vi thiếu tập trung chú ý, hành vi xâm kích.v.v

- Cử nhân TVHĐ có khả năng ứng dụng các lý thuyết tâm lý trị liệu, kiến thức về tâm bệnh học, kỹ năng đánh giá tâm lý và sử dụng các trắc nghiệm; các kỹ thuật tham vấn cá nhân và nhóm, sự ảnh hưởng của vấn đề văn hóa, tôn giáo tới sức khỏe tâm thần.... giúp học sinh vượt qua các khó khăn, hỗ trợ học tập hiệu quả và cuộc sống.

- Cử nhân TVHĐ có năng lực cung cấp các dịch vụ xã hội cho học sinh, gia đình và cộng đồng trong môi trường giáo dục (ví dụ tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ học tập, các vấn đề xã hội và tâm lý cho người học, hỗ trợ giáo viên trong công tác quản lý trường lớp và phối hợp các bên liên quan để phòng ngừa các vấn đề xã hội học đường như bạo lực học đường, vi phạm pháp luật trong môi trường học đường).

- Cử nhân TVHĐ có khả năng ứng dụng các lý thuyết công tác xã hội, đánh giá nhu cầu xã hội của học sinh, rèn luyện các kỹ năng tham vấn, hỗ trợ, xây dựng mối quan hệ, giải quyết xung đột và phát triển chương trình hỗ trợ xã hội cho học sinh và gia đình.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và



ĐHQGHN.

### **3.2. Đối tượng dự tuyển**

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

### **3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA VÀ MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA**

### **1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chương trình Cử nhân TVHĐ được thiết kế tổng thể thành 20 chuẩn đầu ra, được thể hiện trong các môn học cụ thể từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, cụ thể:

#### **1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

**PLO1.** Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam và bối cảnh hội nhập quốc tế vào trong lĩnh vực công tác và trong đời sống.

**PLO2.** Vận dụng được các kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học liên ngành về giáo dục, để có thể thực hiện các nhiệm vụ khoa học và triển khai thực tiễn.

**PLO3.** Thể hiện được kiến thức cốt lõi, nền tảng về tâm lý học, giáo dục học, xã hội học, khoa học nhận thức và những vấn đề trong trị liệu, tham vấn học đường.

**PLO4.** Sử dụng kiến thức sinh lý thần kinh để giải thích, nhận diện khoa học các vấn đề trong tham vấn học đường và trong đời sống.

**PLO5.** Vận dụng được kiến thức về đo lường và đánh giá, giới và giới tính, tâm lý lâm sàng, giáo dục hòa nhập, giáo dục gia đình, cảm xúc và hành vi, kỹ thuật tham vấn, quản lý trường hợp, vấn đề rối loạn học tập, trí tuệ trong tham vấn học đường.

**PLO6.** Có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học, đo lường và đánh giá trong giáo dục, xây dựng hoạt động và kế hoạch làm việc trong tham vấn học đường.

**PLO7.** Vận dụng được các kiến thức về kỹ thuật sàng lọc, đánh giá các vấn đề sức khỏe tâm thần, học tập của học sinh phục vụ cho hoạt động tham vấn

**PLO8.** Vận dụng các kiến thức về tin học và công nghệ thông tin, quản trị, thống kê, lý luận dạy học, văn hóa trường học, quản lý hành chính và giáo dục, nhà nước và pháp luật, xã hội học, công tác xã hội trong tham vấn học đường

#### **1.2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng**

**PLO9.** Có kĩ năng tham vấn và giải quyết những vấn đề trong tham vấn học đường phù hợp các điều kiện khác nhau.

**PLO10.** Có kỹ năng tham gia, hỗ trợ và hướng tới tự tổ chức các hoạt động giáo dục và chuyển giao các kết quả ứng dụng khoa học giáo dục.

**PLO11.** Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống.

**PLO12.** Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai.

**PLO13.** Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

**PLO14.** Có kỹ năng độc lập hoặc phối hợp can thiệp, hỗ trợ các vấn đề sức khỏe tâm thần và học tập cho học sinh trong hoạt động tham vấn

**PLO15.** Có kỹ năng sử dụng thành thạo các trắc nghiệm tâm lý phục vụ cho công tác hướng nghiệp.

**PLO16.** Có kỹ năng tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho cá nhân, tổ chức giáo dục, tổ chức các dịch vụ tham vấn nghề nghiệp trong trường học,

**PLO17.** Có kỹ năng huy động được các nguồn lực để thực hiện công tác xã hội học đường.

### **1.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

**PLO18.** Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả; Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

**PLO19.** Khởi xướng, dẫn dắt và kết nối hướng tới phát triển giáo dục bền vững.

**PLO20.** Tham gia có trách nhiệm với nghề nghiệp tham vấn học đường.

## **3. Vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể là tham vấn viên chuyên nghiệp trong lĩnh vực TVHĐ, có thể đảm nhiệm các vị trí:

- **Chuyên viên TVHĐ chuyên trách tại các cơ sở giáo dục:** Người tổ chức và trực tiếp thực hiện các hoạt động TVHĐ tại các trường Tiểu học, THCS, THPT; tại trường Mầm non, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học. Có thể tham gia bồi dưỡng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ TVHĐ cho đồng nghiệp là các giáo viên kiêm nhiệm; Lãnh đạo nhóm / tổ TVHĐ trong cơ sở giáo dục và phụ huynh, cộng đồng.

- **Cán bộ hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu khoa học** về các lĩnh vực chuyên sâu TVHĐ như Tâm lý học đường, Tham vấn giáo dục- hướng nghiệp và Công tác XH trường học ở các trường đại học và cao đẳng, các học viện, viện NCKH và trung tâm nghiên cứu và ứng dụng về giáo dục, v.v. trong phát triển đội ngũ và nghề nghiệp TVHĐ.

- **Chuyên viên phụ trách công tác TVHĐ** trong các cơ quan quản lý nhà nước về GD&ĐT, giúp việc cho cán bộ lãnh đạo Sở, Phòng GD&ĐT, tham gia tổ chức, triển khai các hoạt động giáo dục có liên quan đến các lĩnh vực chuyên sâu về Tham vấn hướng nghiệp, Tâm lý học đường và CTXH học đường ở các cấp học và các hoạt động phát triển công tác TVHĐ nói chung.

- **Cán bộ phụ trách các hoạt động liên quan đến phát triển hệ thống TVHĐ** trong các đoàn thể, tổ chức xã hội- nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, các cơ sở dịch vụ tâm lý giáo dục, v.v.

#### **4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến ngành và chuyên ngành TVHĐ

- Cử nhân ngành TVHĐ có cơ hội học bằng kép các ngành (Khoa học Giáo dục; Công nghệ giáo dục, Quản trị chất lượng, Quản trị trường học, v.v.) trong tại trường Đại học Quốc Gia Hà Nội

- Cử nhân ngành TVHĐ có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành (Tham vấn học đường; Công tác xã hội; Tâm lý học lâm sàng; Quản trị trường học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, v.v.) trong ĐHQGHN và các cơ sở giáo dục khác. ✓

### PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của CTĐT** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **128** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **21** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **17** tín chỉ
  - + Bắt buộc: **14** tín chỉ
  - + Tự chọn: **3** tín chỉ/12 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **26** tín chỉ
  - + Bắt buộc: **17** tín chỉ
  - + Tự chọn: **9** tín chỉ/26 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **27** tín chỉ
  - + Bắt buộc: **18** tín chỉ
  - + Tự chọn: **9** tín chỉ/27 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành:** **37** tín chỉ
  - + Bắt buộc: **12** tín chỉ
  - + Tự chọn: **12** tín chỉ/18 tín chỉ
  - + Thực tập và tốt nghiệp: **13** tín chỉ



## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)		<b>21</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	28	4	68	
7		<b>Ngoại ngữ B1</b> <i>Foreign Language B1</i>	5	75	0	175	
8	EDT2003	Tin học cơ sở <i>Basic of Informatics</i>	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>17</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>14</b>				
12	PSE2008	Tâm lý học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	45	30	125	
13	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction of Educational Science</i>	3	30	30	90	
14	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	30	30	90	



STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
15	EAM2052	Nhập môn đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	25	10	65	
16	PSE2012	Nhập môn khoa học nhận thức <i>Introduction to Cognitive Sciences</i>	2	25	10	65	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>3/12</b>				
17	SCA1001	Quản trị học <i>Administration</i>	3	30	30	90	
18	EAM3002	Nhập môn Thống kê ứng dụng trong giáo dục* <i>Introduction to Applied statistics in education</i>	3	30	30	90	
19	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
20	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>		<b>26</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>17</b>				
21	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	0	30	170	
22	PSE3001	Lý thuyết phát triển con người và học tập <i>Theories of human development and learning</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
23	PSY2023	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	30	30	90	PSE2008
24	PSY2032	Tâm lý học nhân cách <i>Psychology of personality</i>	3	30	30	90	PSE2008
25	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	25	10	65	



STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
26	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	25	10	65	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>9/29</b>				
27	PSE3003	Giáo dục giới và giới tính* <i>Gender and sexuality education</i>	3	30	30	90	
28	PSE2042	Tâm lý học gia đình* <i>Psychology of Family</i>	3	30	30	90	PSE2008
29	PSY2024	Công tác xã hội đại cương* <i>Introduction to Social work</i>	3	30	30	90	
30	EDM1004	Xã hội học giáo dục <i>Sociology in Education</i>	3	30	30	90	
31	EDM2006	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục <i>The National Education System and the Legal Basis for Management Education</i>	3	30	30	90	
32	EDT3001	Nhập môn quản trị công nghệ giáo dục <i>Introduction to Educational technology management</i>	3	30	30	90	
33	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Building school culture</i>	3	30	30	90	
34	EDM3009	Huy động cộng đồng phát triển giáo dục <i>Mobilize the community to develop education</i>	3	30	30	90	
35	PSE2007	Tham vấn tâm lý học đường* <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009



STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
36	PSE2013	Đại cương về sức khỏe tâm thần, tham vấn và trị liệu giáo dục <i>Introduction to Mental health, Counseling and Educational Therapy</i>	2	25	10	65	
<b>IV</b>	<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>27</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>18</b>				
37	PSE3012	Cơ sở sinh lý- thần kinh của hành vi con người <i>Neurophysiology of human behavior</i>	3	30	30	90	PSE2008
38	PSE3087	Tâm lý học lâm sàng đại cương <i>Introduction to Clinical Psychology</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
39	PSE3013	Đo lường và đánh giá trong tâm lý-giáo dục <i>Psychoeducation measure and evaluation</i>	3	30	30	90	EAM2052
40	PSE3005	Tham vấn hướng nghiệp <i>Vocational counseling</i>	3	30	30	90	PSE2008
41	PSE3006	Đạo đức và pháp lý trong tham vấn tâm lý <i>Ethics and Legal Issues in Psychological Counseling</i>	3	30	30	90	
42	PSE3007	Tâm lý học nhận thức <i>Cognitive Psychology</i>	3	30	30	90	PSE2008
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>9/24</b>				
43	PSE3011	Đại cương về truyền thông trong nhà trường <i>Introduction to communication in school</i>	3	30	30	90	
44	PSY3016	Tâm lý học văn hóa * <i>Cultural Psychology</i>	3	30	30	90	PSE2008
45	PSE3014	Nhập môn tham vấn tâm lý * <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
46	PSE4003	Giáo dục hòa nhập <i>Inclusive education</i>	3	30	30	90	PSE2009



STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
47	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường <i>Organizing educational activities in the school</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
48	PSE3008	Giáo dục gia đình * <i>Family Education</i>	3	30	30	90	PSE2008
49	PSE3010	Giáo dục phát triển bền vững <i>Sustainable development education</i>	3	45	0	105	PSE2009
50	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behavior and social environment</i>	3	30	30	90	
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>37</b>				
<b>V.1.</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>12</b>				
51	PSE3026	Kỹ năng tham vấn học đường cơ bản <i>Basic school counseling skills</i>	3	30	30	90	
52	PSE3027	Tâm lý học bất thường <i>Abnormal psychology</i>	3	30	30	90	
53	PSE3028	Đánh giá các vấn đề hành vi cảm xúc của học sinh <i>Evaluation of behavior and emotional problems in students</i>	3	30	30	90	
54	PSE3029	Quản lý trường hợp trong công tác xã hội và tham vấn <i>Case management in social work and counseling</i>	3	30	30	90	
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (một trong ba nhóm V.2.1; V.2.2 và V.2.3)</b>		<b>12</b>				
<b>V.2.1</b>	<b>Tham vấn sức khỏe tâm thần</b>		<b>12/18</b>				
55	PSE3030	Tham vấn và hỗ trợ gia đình <i>Family counseling and support</i>	3	30	30	90	
56	PSE3031	Tổ chức dịch vụ tham vấn học đường * <i>Organizing school counseling services</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
57	PSE3032	Tham vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn * <i>Counseling for students with deviant behaviors</i>	3	30	30	90	
58	PSE3033	Phân tích và quản lý hành vi lớp học * <i>Analyzing and managing behaviors in classrooms</i>	3	30	30	90	
59	PSE3034	Thực hành tham vấn sức khỏe tâm thần với trẻ em và vị thành niên <i>Practice in mental health counseling for children and adolescents</i>	3	30	30	90	
60	PSE3035	Tham vấn khủng hoảng trong trường học * <i>Crisis counseling in school</i>	3	30	30	90	
V.2.2	<b>Tham vấn và can thiệp các vấn đề học tập và hướng nghiệp</b>		<b>12/18</b>				
61	PSE3036	Tâm lý học lao động * <i>Work and organizational psychology</i>	3	30	30	90	
62	PSE3037	Đại cương về rối loạn học tập* <i>Introduction to learning disorders</i>	3	30	30	90	
63	PSE3038	Đánh giá khuyết tật và phân tích hành vi chức năng học sinh <i>Assessment of Individuals with Disabilities and functional behavioral analysis</i>	3	30	30	90	
64	PSE3039	Đánh giá trí tuệ và kết quả học tập * <i>Assessment and Evaluation of Intelligence &amp; Learning Outcomes</i>	3	30	30	90	
65	PSE3040	Đánh giá và tham vấn hướng nghiệp <i>Evaluation and career counseling</i>	3	30	30	90	



STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
66	PSE3041	Thực hành tham vấn chiến lược học tập * <i>Practice in learning strategies counseling</i>	3	30	30	90	
<b>V.2.3</b>	<b>Công tác xã hội học đường</b>		<b>12/18</b>				
67	PSE3017	Công tác xã hội với nhóm * <i>Social work with group</i>	3	30	30	90	
68	PSE3018	Công tác xã hội với cá nhân * <i>Social work with individual</i>	3	30	30	90	
69	PSE3019	Công tác xã hội với học sinh có hoàn cảnh đặc biệt <i>Social work for students with special needs</i>	3	30	30	90	
70	PSE3020	Công tác xã hội trong lĩnh vực Bình đẳng giới và Phòng chống bạo lực học đường * <i>Social work in gender equality and school violence prevention</i>	3	30	30	90	
71	PSE3021	Chính sách xã hội trong nhà trường <i>Social policy in schools</i>	3	30	30	90	
72	PSE3022	Quản trị ngành công tác xã hội trường học <i>School social work administration</i>	3	30	30	90	
<b>V.3</b>	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>		<b>13</b>				
73	PSE4048	Thực tế <i>Practice</i>	3	0	90	60	
74	PSE4049	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation internship</i>	4	0	120	80	
75	PSE4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6	0	0	300	
<b>V.4</b>	<b>Học phần thay thế tốt nghiệp</b>		<b>6</b>				
76	PSE4046	Xây dựng và triển khai dự án trong tham vấn, trị liệu và giáo dục 1 <i>Development and implementation of projects in counseling, therapy, and education 1</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
77	PSE4047	Xây dựng và triển khai dự án trong tham vấn, trị liệu và giáo dục 2 <i>Development and implementation of projects in counseling, therapy, and education 1</i>	3	30	30	90	
<b>Tổng</b>			<b>128</b>				

**Ghi chú:**

- Các học phần tự chọn gắn dấu \*: Là học phần tự chọn có định hướng.
- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra.!